

Số: 06/STC-SXD

Hải Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2016

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 6 năm 2016 tại nơi tiêu thụ tập trung,
trung tâm các huyện, thành phố, thị xã

Kính gửi:

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương V/v Ban hành Quy định phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, Liên Sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương công bố:

1. Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến bình quân trong tháng 6 năm 2016 tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Hải Dương (có bảng giá kèm theo).

Đối với công trình sử dụng các loại vật tư chưa có trong công bố giá, vận chuyển có khó khăn thì chủ đầu tư phải khảo sát giá vật tư đến chân công trình lập thành hồ sơ, gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng Hải Dương xem xét công bố điều chỉnh, bổ sung để lập dự toán thiết kế xây dựng, dự toán giá gói thầu.

2. Mức giá công bố trên (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở để chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách quyết định việc xác định giá xây dựng công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đã quyết định./.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Hoài Long

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Văn Ngọc

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Lưu: STC, SXD.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2016 TẠI HẢI DƯƠNG

(Kèm theo văn bản số 06/STC-SXD ngày 25/6/2016 của Liên sở Tài chính - Xây dựng Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

số TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Từ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cầm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	1.150	1.150	1.120	1.150	1.150	1.150	1.130	1.120	1.150	1.120	1.120	1.120
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.450	1.450	1.420	1.450	1.450	1.450	1.430	1.420	1.450	1.420	1.420	1.420
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.370	1.375	1.380	1.395	1.395	1.395	1.375	1.355	1.360	1.335	1.330	1.320
4	XM PCB40 Hoàng Thạch (rời)	tấn	1.020	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.010	1.005	990
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công	-	1.130	1.135	1.140	1.155	1.155	1.155	1.135	1.115	1.135	1.115	1.110	1.100
7	XM PCB40 Hải Dương, Thành Công (rời)	-	935	935	935	935	935	935	935	935	935	935	930	920
8	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.215	1.220	1.225	1.240	1.240	1.240	1.220	1.200	1.225	1.200	1.195	1.185
9	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.180	1.185	1.190	1.205	1.205	1.205	1.180	1.165	1.185	1.165	1.160	1.150
10	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	985	985	985	985	985	985	985	985	985	985	925	915
11	XM PCB40 Chinfon (rời)	-	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060	1.060		
12	Vôi cục	-	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
13	Cát vàng đỏ bê tông (Phủ Thọ)	m ³	320	320	320	330	330	330	320	320	330	320	320	320
14	Cát vàng xây dựng (Phủ Thọ)	m ³	295	295	295	315	315	315	295	295	315	295	295	295
15	Cát đen xây dựng	-	83	84	82	89	92	93	83	83	85		79	79
16	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	80	81	79	86	89	90	80	80	82		76	76
17	Cát đen san lấp mặt bằng	-	72	73	71	81	82	83	72	72	74		68	68
18	Đất đồi	-	137	140	140	155	155	160	140	120	137	80	120	80
19	Nhựa đường 60/70 đặc Petrolimex	tấn	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	9.900	10.000
20	Đá 4x6	m ³	180	181	180	190	192	194	181	178	181	182	176	170
21	Đá 2x4	-	220	221	220	230	232	234	221	218	221	222	216	210
22	Đá 1x2	-	230	231	230	240	242	244	231	228	231	232	226	220
23	Đá xò, kích thước từ 0,5 đến 5	-	160	161	160	164	166	169	161	158	161	162	156	149
24	Đá mặt	-	130	131	130	134	136	139	131	128	131	132	126	119
25	Đá 0,5 x 1	-	180	181	180	184	186	189	181	178	181	182	176	165
26	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	193	194	193	197	199	202	194	191	194	195	189	178
27	- II (Subase)	-	183	184	183	187	189	192	184	181	184	185	179	168

Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005, Nhựa đường 60/70 TCVN 7493:2005, loại đặc sản xuất tại Singapore.

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẠM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
28	Thép tròn CT3 $\Phi 6 \div 8$	đ/kg	10.700	
29	Thép tròn tròn CT3 $\Phi 12 \div 40$	đ/kg	10.700	
30	Thép tròn vằn CT5, SD295A $\Phi 8$	đ/kg	10.700	
31	Thép tròn vằn CT5, SD295A $\Phi 10$	đ/kg	10.900	
32	Thép tròn vằn CT5, SD295A $\Phi 12 \div 40$	đ/kg	10.750	
33	Thép tròn vằn SD390 $\Phi 12 \div 40$	đ/kg	10.850	
34	Thép L đều ≤ 75 Thái Nguyên CT3 dài $6m \div 12m$	đ/kg	9.700	
35	Thép L đều $80 \div 100$ Thái Nguyên CT3 dài $6m \div 12m$	đ/kg	9.900	
36	Thép L đều $120 \div 130$ Thái Nguyên CT3	đ/kg	10.000	
37	Thép U $80 \div 100$ Thái Nguyên CT3	đ/kg	10.000	
38	Thép U $120 \div 140$ Thái Nguyên CT3	đ/kg	10.100	
39	Thép U $160 \div 180$ Thái Nguyên CT3	đ/kg	10.200	
40	Thép I $100 \div 120$ Thái nguyên CT3 dài $6m \div 12m$	đ/kg	10.300	
41	Thép I $140 \div 160$ Thái nguyên CT3 dài $6m \div 12m$	đ/kg	10.500	
42	Thép lá đen < 2 ly	đ/kg	10.300	
43	Thép tấm đen $3 \div 10$ ly (cán nóng)	đ/kg	9.500	
44	Thép vuông đặc 12×12 ; 14×14 (Hải Phòng)	đ/kg	9.300	
45	Cáp thép dự ứng lực, đk 15,2mm, ASTM A416-2006 grade 1860	đ/kg	23.000	Thái Lan
46	Cọc ván thép Larsen IV; ISP IV	đ/kg	15.000	
47	Gỗ lim hộp (chiều dài $\leq 3m$, lim Nam Phi)	đ/m ³	18.000.000	
48	Gỗ dổi hộp (chiều dài $\leq 3m$)	đ/m ³	16.500.000	
49	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài $\leq 3m$)	đ/m ³	15.500.000	
50	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài $\leq 3m$)	đ/m ³	13.000.000	
51	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài $\leq 3m$)	đ/m ³	5.800.000	
52	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dày 3cm)	đ/m ³	2.300.000	
53	Cùi chẻ	đ/kg	1.800	
54	Khoá cửa Việt -Tiệp óp INOX loại tay gạt (nhóm 01-15; 4 chia)	đ/bộ	410.000	
55	Khoá cửa Việt- Tiệp tay nắm tròn nhóm 4200	đ/bộ	130.000	
56	Clemon cửa đi loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	80.000	
57	Clemon cửa sổ loại CLM-KK không có khoá (Việt Tiệp)	đ/bộ	65.000	
58	Tre luồng dài 6- 7m	đ/cây	32.000	
59	Cọc tre gai $\Phi 6-8$ dài 2,5m	đ/m	3.500	
60	Gạch vỡ 4x6	đ/m ³	80.000	
61	Bột màu	đ/kg	13.000	
62	Xi măng trắng	đ/kg	2.800	
63	Đinh các loại	đ/kg	16.000	
64	Dây thép buộc 1ly (thép đen)	đ/kg	16.000	
65	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5ly	đ/kg	16.000	
66	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4mm	đ/kg	20.000	
67	Que hàn INOX - D 2mm đến 3mm	đ/kg	80.000	
68	Ố xi công nghiệp	đ/chai	55.000	
69	Đất đèn	đ/kg	15.000	
70	Xăng RON 92	đ/lít	14.382	
71	Dầu Diezel 0,05 S	đ/lít	10.273	
72	Mazut N ₀ 2B (3,0S)	đ/kg	7.773	
73	Tôn tấm ốp, máng nước Suntek Austnam rộng 300 dày 0,4ly	đ/m	30.000	
74	Tôn Liên doanh (SSSC) mạ kẽm, sóng ngói, dày 0,35ly các màu	đ/m ²	73.000	
75	Tôn Thăng Long mạ kẽm, sóng vuông, 11 sóng, dày 0,4ly các màu	đ/m ²	91.000	
76	Tôn Suntek Austnam EC11 dày 0,4, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn màu	đ/m ²	94.000	
77	Vít lợp tôn dài 45mm	đ/chiếc	700	
78	Tấm lợp Fibrociment	đ/m ²	22.000	
79	Tấm úp nóc Fibrociment	đ/m	7.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

80	Tấm thạch cao Boral dày 9ly - Công ty TNHH Boral Gypsum VN	đ/m ²	32.000	
81	Trần thạch cao, khung xương Vĩnh Tường, tấm Boral dày 9ly	đ/m ²	170.000	
82	Kính trắng Đáp Cầu dày 4,5 ly	đ/m ²	90.000	
83	- 5 ly	đ/m ²	100.000	
84	Cửa đi Panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng 5 ly Đáp Cầu, gỗ dẻ	đ/m ²	700.000	
85	- gỗ hồng sắc (nhóm 4)	đ/m ²	650.000	cả bản lề Inox, sơn
86	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.220.000	
87	- gỗ dổi	đ/m ²	1.260.000	
88	- gỗ de	đ/m ²	1.200.000	
89	- gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m ²	1.500.000	
90	Cửa đi Panô, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm ; gỗ dẻ	đ/m ²	850.000	-
91	- gỗ hồng sắc	đ/m ²	750.000	-
92	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.310.000	-
93	- gỗ dổi	đ/m ²	1.350.000	-
94	- gỗ de	đ/m ²	1.270.000	-
95	- gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m ²	1.550.000	-
96	Cửa sổ kính, đồ gỗ ô kính nhỏ; khung 4x8cm gỗ dẻ	đ/m ²	590.000	-
97	- gỗ hồng sắc	đ/m ²	550.000	-
98	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.050.000	-
99	- gỗ dổi	đ/m ²	1.100.000	-
100	- gỗ de	đ/m ²	1.100.000	-
101	- gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m ²	1.400.000	-
102	Cửa sổ chớp, khung 4x8cm, nan chớp 1cm, gỗ dẻ	đ/m ²	710.000	-
103	- gỗ hồng sắc	đ/m ²	690.000	-
104	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.200.000	-
105	- gỗ dổi	đ/m ²	1.200.000	-
106	- gỗ de	đ/m ²	1.150.000	-
107	- gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m ²	1.500.000	-
108	Cửa kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m ²	680.000	lắp dựng hoàn chỉnh
109	Vách kính khung nhôm Đông Á, KT nhôm 25x76, kính Đáp Cầu 4,5mm	đ/m ²	530.000	
110	Cửa nhựa KT 200x75cm (cả khuôn, khoá Việt Tiệp hoàn chỉnh)	đ/bộ	450.000	
111	Cửa sắt xếp	đ/m ²	400.000	
112	Cửa sắt xếp (công nghệ Đài Loan) bọc tôn dày 0,3ly	đ/m ²	450.000	
113	Cửa cuốn Austdoor serie3 tôn mạ kẽm tấm liền 0,5mm, mã TM	đ/m ²	650.000	Cà lắp
114	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông 12x12	đ/kg	25.000	
115	Cửa đi kính 12 ly (Nhật); nẹp nhôm, nhôm TungKuang	đ/m ²	800.000	chưa phụ kiện
116	Tay đẩy thủy lực K72 hold (25- 45kg)	đ/bộ	300.000	
117	Bản lề sàn Boss MD Medium 80- 120kg (Thái Lan)	đ/bộ	800.000	
118	Tay nắm Inox (Đài Loan)	đ/bộ	300.000	
119	Khoá sàn VL 43 (Thái Lan)	đ/bộ	130.000	
120	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ chò chỉ	đ/m	320.000	
121	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn) gỗ dổi	đ/m	360.000	
122	- gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m	330.000	
123	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ chò chỉ	đ/m	470.000	
124	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp) gỗ lim (lim Nam Phi)	đ/m	500.000	
125	Cửa đi TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m ²	1.300.000	cả khoá + phụ kiện+ lắp đặt
126	Cửa sổ TPWindow 2 cánh mở quay, kính trắng Việt-Nhật 5 ly	đ/m ²	1.250.000	
127	Vách kính TPWindow, kính trắng Việt- Nhật 5 ly	đ/m ²	900.000	
128	Sơn nước VEPA - VP-607 (sơn trong nhà)	đ/kg	24.000	Cty CP hoá chất sơn Hà Nội
129	Sơn nước VEPA - VP-700A (sơn ngoài nhà)	đ/kg	44.000	
130	Sơn lót chống kiềm VEPA VP-603 trong nhà	đ/kg	52.000	
131	Sơn HAKY Red Flatcoat (sơn ngoài nhà)	đ/kg	40.000	
132	Sơn HAKY Red Flagex (sơn trong nhà)	đ/kg	24.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương



133	Sơn HAKY Red Sealer (sơn lót chống kiềm)	đ/kg	50.000	
134	Bột bả Haky Mastic Ex (ngoài nhà)	đ/kg	5.400	
135	Sơn Maxicali (sơn ngoài nhà)	đ/kg	31.000	
136	Sơn Maxicali (sơn trong nhà)	đ/kg	18.000	
137	Sơn lót Maxi Sealer	đ/kg	36.000	
138	Sơn JOTON Fa (sơn trong nhà)	đ/kg	28.000	
139	Bột bả tường JOTON (bả trong nhà)	đ/kg	4.600	
140	Bột bả tường JOTON (bả ngoài nhà)	đ/kg	6.000	
141	Sơn chống rỉ (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	36.000	
142	Sơn màu các loại (Công ty cổ phần sơn Tổng hợp Hà Nội)	đ/kg	47.000	
143	Chống thấm Flinkote (thùng 18kg)	đ/kg	30.000	
144	Sơn nhiệt dẻo phản quang ASPARA tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	24.000	
145	Sơn lót ASPARA	đ/lít	77.000	
146	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI, tiêu chuẩn BS-3262	đ/kg	21.000	
147	Sơn lót DPI	đ/lít	58.000	
148	Dung dịch chống thấm Crystal loc	đ/lít	360.000	
149	Phụ gia bê tông BIFI HV86	đ/lít	17.000	Cty cổ phần BIFI
150	Phụ gia bê tông BIFI HV297	đ/lít	35.000	
151	Phụ gia bê tông BIFI TR77	đ/lít	23.000	
152	Bentonite Supergel Trường Thịnh	đ/kg	2.200	
153	Phụ gia CMC Trung Quốc	đ/kg	22.000	
154	Phụ gia PALAMI, SCL FLY ASH sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-08a	đ/kg	800	Loại rời chở bằng xe bồn
155	Phụ gia SCL FLY ASH, sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM C618-8a	đ/kg	900	Loại đóng bao
156	Màng chống thấm trơn HDPE Geomembrane-GSE dày 0,75mm, rộng 7m, do hãng GSE sản xuất tại Thái Lan	đ/m ²	40.000	cả chi phí hàn nối
157	Vải địa kỹ thuật loại ART20	đ/m ²	16.000	Việt Nam
158	Vải địa kỹ thuật loại ART12	đ/m ²	9.500	Việt Nam
159	Bấc thấm VDI 65	đ/m	3.500	Việt Nam
160	Thuốc dung dịch diệt mối Chopirifos 2%	đ/lít	20.000	
161	Biển báo hình tam giác KT 700x700x700, tôn dày 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	350.000	dán phản quang Cty Hải Vũ
162	Biển báo hình tròn Φ700, tôn dày 2 ly, mạ kẽm	đ/chiếc	730.000	
163	Biển báo hình chữ nhật, tôn 2 ly, khung thép hộp 20x40, toàn bộ mạ kẽm	đ/m ²	1.570.000	
164	Cột biển báo, ống thép Φ80, L=3,3m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	410.000	
165	Màng phản quang 3M (Mỹ) seri 3400	đ/m ²	450.000	
166	Khung + nắp gang (đặt dưới lòng đường) KT 900x900x50	đ/bộ	2.700.000	gang cầu- Thành An, Thiên Phát
167	Bộ khung hồ ga KT 800x800x40 + nắp Φ627, tải trọng 12,5 tấn	đ/bộ	2.800.000	
168	Ghi chắn rác KT 960x530x50 tải trọng 12,5 tấn, có bản lề	đ/bộ	1.500.000	
II/ VẬT LIỆU ĐIỆN				
01	Cột điện ly tâm (TCVN 5847:1994) 7,5B (Φ ngọn 160)	đ/cột	1.750.000	
02	- 8,5B (Φ ngọn 190)	đ/cột	2.100.000	
03	- 8,5C (Φ ngọn 190)	đ/cột	2.200.000	
04	- 8,5D (Φ ngọn 190)	đ/cột	3.000.000	
05	- 10B (Φ ngọn 190)	đ/cột	2.800.000	
06	- 10C (Φ ngọn 190)	đ/cột	3.200.000	
07	- 10D (Φ ngọn 190)	đ/cột	3.700.000	
08	- 12B	đ/cột	4.800.000	
09	- 12C	đ/cột	5.700.000	
10	- 12D	đ/cột	6.700.000	
11	- 14B (nổi bích)	đ/cột	9.500.000	
12	- 14C -	đ/cột	10.000.000	
13	- 14D -	đ/cột	11.000.000	
14	Cột điện ly tâm (TCVN 5847:1994) 16B (nổi bích)	đ/cột	10.500.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

15	Cột điện ly tâm (TCVN 5847:1994) 16C (nối bích)	đ/cột	11.500.000	
16	- 16D -	đ/cột	14.900.000	
17	- 20C -	đ/cột	16.800.000	
18	- 20D -	đ/cột	17.800.000	
19	Cột bê tông chữ H loại H 6,5B Lực đầu cột 360	đ/cột	1.400.000	
20	- H 6,5C Lực đầu cột 460	đ/cột	1.500.000	
21	- H 7,5B Lực đầu cột 360	đ/cột	1.700.000	
22	- H 7,5C Lực đầu cột 460	đ/cột	1.900.000	
23	- H 8,5B Lực đầu cột 360	đ/cột	2.000.000	
24	- H 8,5C Lực đầu cột 460	đ/cột	2.200.000	
25	Công tắc đơn 6A Vinakip	đ/chiếc	4.000	
26	Ổ cắm nhíp vuông 6A Vinakip	đ/chiếc	5.000	
27	Hạt công tắc Sino, Vanlock 10A	đ/chiếc	6.000	
28	Mặt hình chữ nhật Sino, Vanlock 1; 2; 3 lỗ	đ/chiếc	8.500	
29	- 4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	12.800	
30	Mặt hình chữ nhật lắp aptomat - Clispal	đ/chiếc	10.000	
31	Hộp âm tường Sino	đ/chiếc	3.000	
32	Hộp đấu dây âm tường Sino KT 100x100	đ/chiếc	10.000	
33	Mặt + ổ cắm đơn 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	22.500	
34	Mặt + ổ cắm đôi 16A Sino, Vanlock	đ/bộ	32.000	
35	Mặt + ổ cắm đôi 16A có 1 hoặc 2 lỗ Sino, Vanlock	đ/bộ	40.000	
36	Hạt điện thoại 4 dây Sino, Vanlock	đ/bộ	36.000	
37	Mặt và ổ cắm máy tính 8 dây Sino, Vanlock S18ARJ83	đ/bộ	50.000	
38	Mặt và ổ cắm tivi Sino, Vanlock S18ATV	đ/bộ	25.000	
39	Bộ điều tốc quạt (vỏ nhựa) Sino, Vanlock	đ/bộ	75.000	
40	Đèn neon đơn 36w - Sino đế dày	đ/bộ	110.000	Sino
41	Đèn neon đôi 2x36w - Sino đế dày	đ/bộ	160.000	-
42	Đèn neon M3.2-2x36w/T8 deluxe chấn lưu điện từ, choá tám quang	đ/bộ	220.000	Rạng Đông
43	Đèn mắt trâu âm trần, bóng Led 7W	đ/bộ	60.000	-
44	Đèn lớp gắn trần Φ200, bóng neon 16W	đ/bộ	100.000	-
45	Quạt trần cánh nhôm 1,4m cả hộp số- Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	570.000	
46	Quạt treo tường cánh 0,4m chuyển hướng cơ-Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	250.000	
47	Quạt thông gió 250 Điện cơ Thống Nhất	đ/chiếc	200.000	
48	Máng điện nhựa 18x10 Tiên Phong - Hải Phòng	đ/m	4.700	
49	Máng điện nhựa 28x10 Tiên Phong - Hải Phòng	đ/m	6.400	
50	Máng điện nhựa 60x40 Tiên Phong - Hải Phòng	đ/m	16.000	
51	Ống ghen tròn Φ15 Tiên Phong- Hải Phòng	đ/m	1.800	
52	Ống ghen nhựa xoắn Φ20 Vanlock	đ/m	2.200	
53	Ống ghen nhựa xoắn Φ25 Vanlock	đ/m	2.600	
54	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ65/50	đ/m	29.000	
55	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long TFP Φ105/80	đ/m	55.000	
56	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	
57	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
58	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 33b 5A ÷ 30A	đ/chiếc	390.000	
59	Aptomat 3 pha LS (LG) ABE 53b 40A ÷ 50A	đ/chiếc	470.000	
60	- ABS 103c 75A ÷ 100A SX tại H. Quốc	đ/chiếc	690.000	
61	- ABS 203c 150 ÷ 250A SX tại H. Quốc	đ/chiếc	1.600.000	
62	Aptomat khối (vỏ đen) 2 pha Panasonic (Thái lan) 10A ÷ 40A	đ/chiếc	50.000	
63	Sứ đứng 35KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ	đ/quả	310.000	
64	Sứ đứng 24KV Hoàng Liên Sơn + ty mạ	đ/quả	225.000	
65	Cầu chì tự rơi 35KV (Đông Anh)	đ/chiếc	3.000.000	
66	Cầu chì tự rơi 24KV (Đông Anh)	đ/chiếc	2.500.000	
67	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x0,75 mm ²	đ/m	4.200	Cadi-sun,
68	Dây đôi mềm ô van ruột đồng bọc PVC/PVC 2x1 mm ²	đ/m	5.000	Trần Phú

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

69	-	2x1,5 mm ²	đ/m	7.500	Cadi-sun,
70	-	2x2,5 mm ²	đ/m	12.000	Trần Phú
71	-	2 x 4 mm ²	đ/m	18.000	-
72	-	2 x 6 mm ²	đ/m	27.000	-
73	-	2 x 10 mm ²	đ/m	45.000	-
74	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 4 mm ²		đ/m	19.000	
75	-	2 x 6 mm ²	đ/m	30.000	-
76	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc PVC 1 x 35 mm ²		đ/m	70.000	-
77	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 2 x 2,5 mm ²		đ/m	13.000	-
78	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 4 x 1,5 mm ²		đ/m	20.000	-
79	Cáp ruột đồng 0,6/1KV bọc XLPE/PVC 3 x 2,5 + 1 x 1,5mm ²		đ/m	26.000	-
80	-	3 x 4 + 1 x 2,5mm ²	đ/m	40.000	-
81	-	3 x 6 + 1 x 4 mm ²	đ/m	54.000	-
82	-	3 x 10 + 1 x 6 mm ²	đ/m	80.000	-
83	-	3 x 16 + 1 x 10 mm ²	đ/m	120.000	-
84	-	3 x 25 + 1 x 16 mm ²	đ/m	185.000	-
85	-	3 x 35 + 1 x 16 mm ²	đ/m	245.000	-
86	-	3 x 50 + 1 x 25 mm ²	đ/m	350.000	-
87	-	3 x 70 + 1 x 35 mm ²	đ/m	480.000	-
88	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 x 10 + 1 x 6 mm ²		đ/m	90.000	-
89	-	3 x 16 + 1 x 10 mm ²	đ/m	160.000	-
90	-	3 x 25 + 1 x 16 mm ²	đ/m	200.000	-
91	-	3 x 35 + 1 x 16 mm ²	đ/m	259.000	-
92	-	3 x 50 + 1 x 25 mm ²	đ/m	370.000	-
93	-	3 x 70 + 1 x 35 mm ²	đ/m	510.000	-
94	Cáp nhôm trần A16 ÷ A25		đ/kg	86.000	-
95	- A35 ÷ A185		đ/kg	80.000	-
96	Cáp nhôm trần lõi thép (lõi thép có từ 1 ÷ 7 sợi)		đ/kg	70.000	-
97	Cáp đồng trần		đ/kg	215.000	-
98	Cáp vặn xoắn ruột nhôm AL/XLPE, 1KV- ABC 4 x 25		đ/m	35.000	-
99	-	4 x 35	đ/m	41.000	-
100	-	4 x 50	đ/m	57.000	-
101	-	4 x 70	đ/m	77.000	-
102	-	4 x 95	đ/m	105.000	-
103	-	4 x 120	đ/m	130.000	-
104	Cáp nhôm bọc PVC AV 1 x 50		đ/m	13.000	-
105	- AV 1 x 70		đ/m	18.000	-
106	- AV 1 x 95		đ/m	24.000	-
107	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC AsV 35		đ/m	13.000	-
108	- AsV 50		đ/m	17.000	-
109	- AsV 70		đ/m	24.000	-
110	- AsV 95		đ/m	33.000	-
111	- AsV 120/19		đ/m	39.000	-
112	Dây đơn Cu/PVC 0,75KV-VCSH loại 1 x 1mm ²		đ/m	2.100	-
113	-	1 x 1,5 mm ²	đ/m	3.200	-
114	Dây đơn Cu/PVC 0,75KV-VCSH loại 1 x 2,5 mm ²		đ/m	5.000	-
115	-	1 x 4 mm ²	đ/m	8.000	-
116	-	1 x 6 mm ²	đ/m	12.000	-
117	Cáp điện thoại Sino 2x2x0,5		đ/m	2.500	
118	Cáp nối mạng máy vi tính UTP 4x2x0,5 CAT5E		đ/m	7.000	Mỹ
119	Tủ đầu dây điện thoại 20 đôi bằng composite phiên kron KH 23		đ/chiếc	250.000	Sacom
III/ VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC					
01	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 21		đ/m	7.000	
02	Ống nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 27		đ/m	9.800	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

03	Ông nhựa u.PVC class1 (T.Phong-HP) Φ 34	đ/m	12.000
04	- Φ 42	đ/m	16.000
05	- Φ 48	đ/m	20.000
06	- Φ 60	đ/m	28.000
07	- Φ 76	đ/m	36.000
08	- Φ 90	đ/m	44.000
09	- Φ 110	đ/m	66.000
10	- Φ 160	đ/m	136.000
11	- Φ 200	đ/m	212.000
12	Ông nhựa HDPE-PE100-PN10 (Tiền Phong) Φ 63	đ/m	49.000
13	- Φ 90	đ/m	99.000
14	- Φ 110	đ/m	151.000
15	- Φ 160	đ/m	312.000
16	- Φ 180	đ/m	394.000
17	- Φ 200	đ/m	493.000
18	- Φ 225	đ/m	606.000
19	Ông nhựa HDPE-PE80-PN10 (Dismy- Cúc Phương) Φ40	đ/m	24.000
20	- Φ50	đ/m	37.000
21	- Φ63	đ/m	59.000
22	- Φ90	đ/m	120.000
23	Ông nhựa HDPE-PE80-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ110	đ/m	148.000
24	- Φ160	đ/m	310.000
25	- Φ180	đ/m	392.000
26	- Φ225	đ/m	615.000
27	Ông nhựa HDPE-PE100-PN8 (Dismy- Cúc Phương) Φ250	đ/m	610.000
28	- Φ280	đ/m	768.000
29	- Φ500	đ/m	2.467.000
30	Ông nước nóng Tiền Phong PPR Φ20 x 3,4	đ/m	26.000
31	Ông nước nóng Tiền Phong PPR Φ25 x 3,5	đ/m	43.000
32	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ20-90°	đ/chiếc	5.000
33	Nối góc nhựa Tiền Phong PPR Φ25-90°	đ/chiếc	7.000
34	Nối góc ren trong Tiền Phong PPR Φ20-90° (đồng mạ Niken)	đ/chiếc	35.000
35	Nối góc 90° nhựa u.PVC-PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.100
36	- Φ 27	đ/chiếc	1.700
37	- Φ 34	đ/chiếc	2.700
38	- Φ 42	đ/chiếc	4.300
39	- Φ 48	đ/chiếc	6.900
40	- Φ 60	đ/chiếc	13.900
41	- Φ 90	đ/chiếc	38.000
42	- Φ 110	đ/chiếc	59.000
43	Ba chạc 90° nhựa u.PVC PN10 (T.Phong-HP) ép phun Φ 21	đ/chiếc	1.700
44	- Φ 27	đ/chiếc	2.900
45	- Φ 34	đ/chiếc	4.000
46	- Φ 42	đ/chiếc	5.700
47	- Φ 48	đ/chiếc	8.500
48	- Φ60	đ/chiếc	20.400
49	- Φ 90	đ/chiếc	54.000
50	- Φ 110	đ/chiếc	74.500
51	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 90	đ/chiếc	89.000
52	Nối góc 90° nhựa HDPE-PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ 110	đ/chiếc	136.000
53	Ba chạc 90° nhựa HDPE PN10 (TPHP)-PE100 hàn Φ90	đ/chiếc	117.000

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

54	Đầu bịt xả thông tắc u.PVC (TP-HP) ép phun Φ110	đ/chiếc	25.000	
55	Phễu chắn rác nhựa u.PVC (TP-HP) Φ90	đ/chiếc	30.000	
56	Chắn rác bằng Inox Φ110	đ/chiếc	35.000	
57	Ống Inox 201, Inox 201 tấm dày < 1,5mm	đ/kg	48.000	
58	Lan can Inox 304 gia công, lắp dựng hoàn chỉnh	đ/kg	120.000	
59	Ống thép đen (tròn, hộp vuông)	đ/kg	14.000	TCVN BS 1387
60	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSA1 đường kính Φ 15	đ/m	18.300	
61	- Φ 20	đ/m	26.000	
62	- Φ 25	đ/m	36.000	-
63	- Φ 32	đ/m	45.500	-
64	- Φ 40	đ/m	57.000	-
65	- Φ 50	đ/m	74.000	-
66	- Φ 65	đ/m	105.000	-
67	- Φ 80	đ/m	123.000	-
68	- Φ 100	đ/m	175.500	-
69	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng BSM đường kính Φ 20	đ/m	31.500	-
70	- Φ 25	đ/m	49.000	-
71	- Φ 32	đ/m	62.000	-
72	- Φ 40	đ/m	72.000	-
73	- Φ 50	đ/m	101.000	-
74	- Φ 65	đ/m	129.000	-
75	- Φ 80	đ/m	168.000	-
76	Ống gang cầu + gioăng, tiêu chuẩn ISO 2531-K9 Φ 80	đ/m	494.000	
77	- Φ 100	đ/m	590.000	
78	- Φ 150	đ/m	720.000	
79	- Φ 200	đ/m	1.000.000	
80	- Φ 250	đ/m	1.400.000	
81	Cút thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	5.500	
82	- Φ 20	đ/chiếc	8.900	
83	- Φ 25	đ/chiếc	15.700	
84	- Φ 32	đ/chiếc	24.400	
85	- Φ 40	đ/chiếc	30.700	
86	- Φ 50	đ/chiếc	49.000	
87	- Φ 65	đ/chiếc	83.000	
88	- Φ 80	đ/chiếc	116.000	
89	Tê thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ15	đ/chiếc	7.800	
90	- Φ20	đ/chiếc	12.700	
91	- Φ 25	đ/chiếc	21.700	
92	- Φ 32	đ/chiếc	32.400	
93	- Φ 40	đ/chiếc	38.500	
94	- Φ 50	đ/chiếc	63.000	
95	- Φ 65	đ/chiếc	104.000	
96	- Φ 80	đ/chiếc	150.000	
97	Rắc co thép mạ kẽm A,DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	19.200	
98	- Φ 20	đ/chiếc	23.900	
99	- Φ 25	đ/chiếc	38.600	
101	- Φ 32	đ/chiếc	54.000	
102	- Φ 40	đ/chiếc	73.000	
103	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 15	đ/chiếc	5.400	
104	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 20	đ/chiếc	7.300	
105	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 25	đ/chiếc	12.400	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

106	Măng sông thép mạ kẽm A, DZ (T.Q) Φ 32	đ/chiếc	18.000	
107	- Φ 40	đ/chiếc	22.000	
108	- Φ 50	đ/chiếc	38.000	
109	Côn thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 20	đ/chiếc	7.300	
110	- Φ 25	đ/chiếc	12.200	
111	- Φ 32	đ/chiếc	18.000	
112	- Φ 40	đ/chiếc	22.000	
113	- Φ 50	đ/chiếc	38.000	
114	Răng cầy (kép) thép mạ kẽm A, DZ (T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	5.500	
115	- Φ 20	đ/chiếc	7.300	
116	Cút gang cầu 90° cả gioăng, TC ISO 2531-K9 Φ 80-80 BB	đ/chiếc	800.000	
117	- Φ 100-100 BB	đ/chiếc	900.000	
118	- Φ 150-150 BB	đ/chiếc	1.700.000	
119	- Φ 200-200 BB	đ/chiếc	2.700.000	
120	- Φ 250-250 BB	đ/chiếc	4.500.000	
121	- Φ 300-300 BB	đ/chiếc	6.000.000	
122	Tê gang cầu cả gioăng, TC ISO 2531-K9 Φ 80-80 BBB	đ/chiếc	1.100.000	
123	- Φ 100-100 BBB	đ/chiếc	1.500.000	
124	- Φ 150-150 BBB	đ/chiếc	2.700.000	
125	- Φ 200-200 BBB	đ/chiếc	4.500.000	
126	- Φ 250-250 BBB	đ/chiếc	7.000.000	
127	- Φ 300-300 BBB	đ/chiếc	9.000.000	
128	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma	đ/chiếc	618.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
129	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma	đ/chiếc	1.290.000	
130	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma	đ/chiếc	2.050.000	
131	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co	đ/chiếc	456.000	
132	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)	đ/chiếc	500.000	
133	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 251E 250W	đ/chiếc	4.000.000	LD H.Quốc
134	Máy bơm nước WILO-LG mã hiệu PW 401E 400W	đ/chiếc	5.500.000	-
135	Hộp cứu hoả + vòi vải 20m D50 + lăng phun (TQ)	đ/bộ	700.000	Cả giá đỡ, lắp đặt
136	Bồn nước Inox Tân Á 5000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	10.300.000	
137	Bồn nước Inox Tân Á 4000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	8.300.000	
138	Bồn nước Inox Tân Á 3000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	6.300.000	
139	Bồn nước Inox Tân Á 2500 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	5.700.000	
140	Bồn nước Inox Tân Á 2000 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	4.300.000	
141	Bồn nước Inox Tân Á 1500 lít (Bồn ngang)	đ/chiếc	3.200.000	
142	Trụ nước chữa cháy TN100 K1A loại 2 họng lấy nước	đ/bộ	6.000.000	Quốc phòng
143	Trụ nước chữa cháy TN125 loại 3 họng lấy nước cả cút Z	đ/bộ	9.000.000	
144	Bộ tiêu lệnh chữa cháy	đ/bộ	100.000	
145	Bình cứu hoả MFZ4 BC (4kg) Trung Quốc	đ/bình	200.000	
146	Bình cứu hoả MT3 BC Trung Quốc	đ/bình	450.000	
147	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 15	đ/chiếc	95.000	
148	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 20	đ/chiếc	140.000	
149	Van cửa ren đồng ANA (Thái lan) Series GV 105 Φ 25	đ/chiếc	200.000	
150	- Φ 32	đ/chiếc	330.000	
151	- Φ 40	đ/chiếc	470.000	
152	- Φ 50	đ/chiếc	600.000	
153	- Φ 65	đ/chiếc	1.380.000	
154	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) Series 21/50 Φ 80	đ/chiếc	6.200.000	
155	- Φ 100	đ/chiếc	6.900.000	
156	- Φ 150	đ/chiếc	11.800.000	
157	Van cổng mặt bích ty chìm AVK (Malaysia) Series 21/50 Φ 200	đ/chiếc	17.600.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

158	Van cổng mặt bích ty chìm OKM (Malaysia) Series 21/50 Φ 100	đ/chiếc	4.700.000	
159	- Φ 150	đ/chiếc	8.500.000	
160	- Φ 200	đ/chiếc	12.500.000	
161	Van phao đồng Φ20 - LD Đài Loan (SAMPO)	đ/chiếc	130.000	
162	Van phao điện Sanlinh (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	70.000	
163	Van 1 chiều ren đồng ANA (Thái Lan) Φ 15	đ/chiếc	85.000	
165	- Φ 20	đ/chiếc	110.000	
166	- Φ 25	đ/chiếc	150.000	
167	Van xả khí Shingi Φ25 (LD Đài Loan Sx tại TP HCM)	đ/chiếc	1.100.000	
168	Quả cầu (hút gió) D600 - Inox 304, đỉnh tán đồng	đ/quả	600.000	
169	Vòi nhôm Φ20 - TQ	đ/chiếc	20.000	
170	Ống cống BTCT #200, (tải trọng HL-93 tải T) Φ 400 dày 5cm	đ/m	205.000	
171	- Φ 600 dày 8cm	đ/m	360.000	
172	- Φ 800 dày 10cm	đ/m	460.000	
173	- Φ 1000 dày 10cm	đ/m	570.000	
174	Ống cống bê tông quay ép đứng, bê tông #300 Φ 250 dày 3,2cm	đ/m	134.000	ASTM C14M-05a không cốt thép
175	- Φ 300 dày 4cm	đ/m	184.000	
176	- Φ 400 dày 4cm	đ/m	249.000	
177	- Φ 600 dày 6cm	đ/m	421.000	
178	- Φ 800 dày 8,5cm	đ/m	657.000	
179	- Φ1000 dày 10,5cm	đ/m	899.000	
180	Ống cống BTCT rung-ép, #300 (tải trọng HI-93 tải TC,C) Φ300	đ/m	271.000	ASTM C76M-05b có cốt thép
181	- Φ 400	đ/m	352.000	
182	- Φ 600	đ/m	530.000	
183	- Φ 800	đ/m	850.000	
184	- Φ 1000	đ/m	1.242.000	
185	- Φ 1200	đ/m	1.800.000	
186	- Φ 1500	đ/m	2.450.000	
187	Đế cống Φ600 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	100.000	
188	Đế cống Φ800 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	145.000	
190	Đế cống Φ1000 bê tông # 200, có cốt thép	đ/chiếc	200.000	
191	Ống bơm BTCT li tâm mác 300, vỏ mỏng dài 2m, Φ300	đ/m	550.000	TCVN6393: 1998
192	- Φ350	đ/m	750.000	
193	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ300	đ/chiếc	1.000.000	Rung, quay ép thủy lực
194	Cút BTCT #300, vỏ mỏng Φ350	đ/chiếc	1.050.000	
195	Đai thép lắp ống bê tông, dày 6ly, Φ300, Φ350	đ/bộ	170.000	
196	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT400x400x2000	đ/m	480.000	TCVN6394: 1998
197	Máng BTCT #300, chữ U, đáy 80, thành 50, KT500x500x2000	đ/m	590.000	
198	- đáy 90, thành 80, KT600x600x2000	đ/m	1.300.000	
199	- đáy 90, thành 80, KT700x700x2000	đ/m	1.550.000	
IV- VẬT LIỆU KHÁC				
01	Gạch bloc bê tông DmC mác M10 - kích thước 220x105x65	đ/viên	1.300	TCVN6477:2011
02	Gạch bloc bê tông DmC mác M5,0 - kích thước 400x200x200	đ/viên	12.000	
03	Gạch bloc bê tông DmC mác M7,5 - kích thước 400x100x200	đ/viên	6.500	
04	Viên Bờ lóc vỉa hè, bê tông #200, KT230x260 (vát lượn góc theo mẫu)	đ/m	60.000	
05	Gạch nem tách tuy nen 300x300	đ/viên	2.700	Hải Dương
06	Gạch chống nóng 6 lỗ vuông 200x100x150	đ/viên	2.200	Hải Dương
07	Ngói 22 viên/m ² loại A1 (Đất Việt, Hạ Long)	đ/viên	8.200	Đất Việt
08	Ngói nóc (3 viên/m) (Đất Việt, Hạ Long)	đ/viên	14.000	-
09	Gạch TERAZZO ngoài trời 400x400 dày 30mm, mác 150	đ/m ²	77.000	TCVN7744:2007
10	Gạch Block màu, men bóng, dày 50mm các màu, mác 150	đ/m ²	77.000	TCVN6476:1999
11	Gạch Ceramic Viglacera 250 x 250 chống trơn	đ/m ²	80.000	lát nền

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 6 năm 2016 tại Hải Dương

12	Gạch Ceramic Viglacera 300x300, loại A1	đ/m ²	85.000	lát nền
13	Gạch Ceramic Viglacera 400x400, loại A1	đ/m ²	90.000	-
14	Gạch Ceramic Viglacera 500x500, loại A1	đ/m ²	115.000	
15	Gạch Ceramic Viglacera 600x600, loại A1	đ/m ²	145.000	-
16	Gạch Ceramic Viglacera 250x400, loại A1	đ/m ²	90.000	ốp tường
17	Gạch Ceramic Viglacera 300x600, loại A1	đ/m ²	110.000	-
18	Gạch Cotto Giếng Đáy- Hạ Long 300x300 màu đỏ, loại A1	đ/m ²	80.000	lát nền
19	Gạch Granite Thạch Bàn M001; M028 KT 400x400	đ/m ²	144.000	
20	- KT 500x500	đ/m ²	170.000	
21	Gạch Granite Thạch Bàn M014 KT 500x500	đ/m ²	180.000	
22	- KT 600x600	đ/m ²	190.000	
23	Đá granit Bình Định dày 15mm màu huyết dụ	đ/m ²	850.000	
24	Đá ốp lát Thanh Hoá dày 15mm màu đen	đ/m ²	220.000	
25	- màu huyết dụ	đ/m ²	240.000	
26	Đá granit nhân tạo (Trung Quốc)	đ/m ²	250.000	
27	Chậu rửa sứ INAX L282V màu trắng	đ/bộ	330.000	phần sứ
28	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2 màu trắng	đ/bộ	300.000	-
29	- Selta màu trắng C19	đ/bộ	300.000	-
30	Chậu rửa Inox Rossi mã RA3 (1000x460x180)	đ/bộ	900.000	
31	Gương nhà tắm Sài Gòn (606)	đ/bộ	130.000	
32	Vòi tắm hoa sen đôi VG 501 Viglacera	đ/bộ	1.000.000	
33	- COMA (Việt- Ý) TX-203 CR	đ/bộ	1.000.000	
34	- Selta SB1000	đ/bộ	1.000.000	
35	Vòi chậu rửa Selta SL 1000	đ/bộ	800.000	
36	- COMA (Việt- Ý) 2011- K1 cả xi phòng	đ/bộ	800.000	
37	Xí xôm Long Hào	đ/bộ	230.000	
38	- Viglacera ST 8	đ/bộ	320.000	
39	Xí bệt INAX loại C117 VR màu trắng (1 nắp nhấn)	đ/bộ	1.500.000	
40	Xí bệt INAX loại C108 VR màu trắng (2 nắp nhấn)	đ/bộ	1.650.000	
41	- Viglacera loại VI77 (phụ kiện tay gạt, nắp nhựa)	đ/bộ	1.100.000	
42	- Selta ST 19 - 610 (1 nắp nhấn)	đ/bộ	1.350.000	
43	Xí bệt Selta ST 19F - 303 (2 nắp nhấn)	đ/bộ	1.500.000	
44	Tiểu nam INAX-U116V màu trắng	đ/bộ	360.000	phần sứ
45	- Viglacera TT 1	đ/bộ	300.000	-
46	- Selta	đ/bộ	300.000	-
47	Van xả tiểu nam ST 502 Selta	đ/bộ	400.000	
48	Tiểu nữ (Bide) VB3 Viglacera	đ/bộ	700.000	
49	Xi phòng nhựa + Van an tiểu nam	đ/bộ	150.000	
50	Xi phòng đồng mạ (VN)	đ/bộ	230.000	
51	Xịt súng (cò xịt nước) Selta nhựa	đ/bộ	150.000	
52	Xịt súng (cò xịt nước) Selta Inox	đ/bộ	230.000	
53	Bồn tắm Ariston 1,7m màu trắng (Ariston Thermo Việt Nam SX)	đ/bộ	1.700.000	
54	Bình nước nóng Ariston 30L 2500W chống rò điện	đ/bộ	2.400.000	
55	Điều hoà LG 9.000BTU 2 cục 1 chiều S09 ENA	đ/bộ	5.800.000	
56	- 12.000BTU 2 cục 1 chiều S12 ENA	đ/bộ	7.100.000	
57	- 18.000BTU 2 cục 1 chiều S18 ENA	đ/bộ	10.800.000	

Ghi chú: Kể từ 15 giờ ngày 04/6/2016 xăng Ron 92 giá 15.000đ/lít, dầu Diesel 0,05S giá 10.818đ/lít, Mazut N₀2B(3,0S) giá 7.991đ/kg; Kể từ 15 giờ ngày 20/6/2016 xăng Ron 92 giá 14.691đ/lít, dầu Diesel 0,05S giá 11.173đ/lít, Mazut N₀2B(3,0S) giá 8.309đ/kg./.

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG